

Giáo dục &gt; Học tiếng Anh

Thứ tư, 22/5/2024, 17:03 (GMT+7)

## 20 từ vựng IELTS về 'climate change'

"Climate change" - biến đổi khí hậu, là một trong những chủ đề của bài thi IELTS, có thể xuất hiện ở cả 4 kỹ năng.

TS Ngọc Quỳnh, giảng viên Đại học Leicester, Anh, chia sẻ 20 từ vựng quan trọng, thông dụng về chủ đề này:

### 1. Climate change: Biến đổi khí hậu.

"Many governments are grappling with the challenge of climate change" (*Nhiều chính phủ đang "đau đầu" với thách thức về biến đổi khí hậu*).

"New technologies to cope with climate change will become ever more important in the future" (*Những công nghệ mới để đối mặt với biến đổi khí hậu sẽ trở nên ngày càng quan trọng hơn trong tương lai*).

### 2. Global warming: Sự nóng lên toàn cầu.

"The destruction of many rainforests is contributing to global warming" (*Phá rừng nhiệt đới khiến Trái Đất nóng lên*).

"We need to take drastic action to alleviate the issue of global warming" (*Chúng ta cần có các biện pháp quyết liệt để làm giảm vấn đề nóng lên toàn cầu*).

### 3. Ecosystem: hệ sinh thái

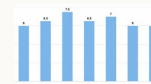
"Pollution and deforestation can have disastrous effects on our balanced ecosystem" (*Ô nhiễm và chặt phá rừng gây ra những hậu quả nghiêm trọng tới hệ sinh thái cân bằng của chúng ta*).

"The local government realized that they would have to ban fishing in several areas to keep ecosystems healthy" (*Chính quyền địa phương nhận ra rằng họ phải cấm việc đánh bắt cá ở nhiều khu vực để giữ cho hệ sinh thái lành mạnh*).

### 4. Biodiversity: sự đa dạng sinh học.

"With the current levels of pollution, we are gradually destroying the biodiversity of the planet" (*Với mức ô nhiễm như hiện nay, chúng ta đang dần phá hủy sự đa dạng sinh học của Trái Đất*).

### Xem nhiều



Điểm trung bình IELTS của người Việt tụt hạng 19



Ngoài Đại học Y Hà Nội, học Y ở đâu tốt? 19



Trường đại học thu sai 37 tỷ đồng học phí 38



Gần 1.400 học sinh trường THPT Lê Quý Đôn dừng ăn bán trú 37



Những nhóm ngành học được cấp giấy phép làm việc ở Canada

"We can do many simple things, such as growing plants, to protect biodiversity where we live" (*Chúng ta có thể làm nhiều việc đơn giản, chẳng hạn trồng cây, để bảo vệ đa dạng sinh học nơi chúng ta sống*).

#### **5. Sea level:** mực nước biển.

"Sea-level rise is one of the most substantial effects of climate change" (*Mực nước biển tăng là một trong những tác động đáng kể nhất của biến đổi khí hậu*).

"The global average sea level has risen about 21–24 centimeters since 1880" (*Mực nước biển trung bình toàn cầu đã tăng khoảng 21 tới 24 cm kể từ năm 1880*).

#### **6. Greenhouse effect:** hiệu ứng nhà kính.

"They claim that these recurring floods are a consequence of the greenhouse effect" (*Họ cho rằng những trận lũ lặp đi lặp lại là hậu quả của hiệu ứng nhà kính*).

"The burning of fossil fuels and the increased levels of carbon dioxide in the atmosphere contribute to the greenhouse effect" (*Việc đốt nhiên liệu hóa thạch và lượng CO<sub>2</sub> trong khí quyển tăng góp phần gây ra hiệu ứng nhà kính*).

#### **7. Emissions:** Lượng phát thải ra bầu khí quyển.

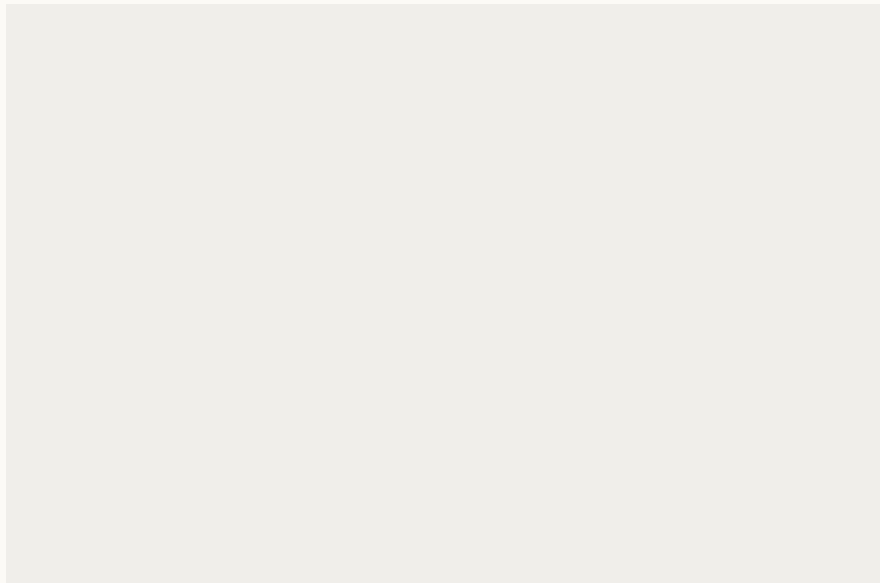
"Reducing the energy consumption and increasing its efficient use would help reduce emissions" (*Giảm lượng tiêu thụ năng lượng và tăng việc sử dụng năng lượng hiệu quả có thể giúp làm giảm lượng phát thải ra bầu khí quyển*).

"This agreement aims to reduce the emissions rate by half in 50 years" (*Thỏa thuận này nhằm mục đích giảm tốc độ phát thải một nửa trong vòng 50 năm nữa*).

#### **8. Carbon emissions:** Lượng phát thải khí CO<sub>2</sub>.

"More drastic actions are needed for us to reduce carbon emissions" (*Các hành động quyết liệt hơn là rất cần thiết để giảm lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> ra môi trường*).

"It's clear that switching off lights regularly would help reduce carbon emissions and give us a better view of the night sky" (*Rõ ràng rằng là việc tắt điện thường xuyên giúp làm giảm lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> và giữ cho bầu trời ban đêm nhìn trong hơn*).



**9. Carbon footprint:** dấu chân carbon (tức lượng khí CO<sub>2</sub> được thải ra).

"The four major areas that show your carbon footprint are electricity usage, oil or natural gas usage, car mileage, and airplane trips" (*Bốn lĩnh vực thể hiện lượng khí thải CO<sub>2</sub> là sử dụng điện, lượng sử dụng dầu hoặc khí đốt tự nhiên, quãng đường đi ô tô, và các chuyến đi bằng máy bay*).

"Everyone can make more environmentally-friendly consumption choices and reduce our carbon footprint" (*Chúng ta đều có thể đưa ra các lựa chọn tiêu dùng thân thiện với môi trường hơn và giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>*).

**10. Circular economy:** Kinh tế tuần hoàn.

"In a circular economy, waste is designed out of product manufacturing and materials are kept in use" (*Trong nền kinh tế tuần hoàn, chất thải được tạo ra từ quá trình sản xuất sản phẩm và vật liệu được giữ lại để sử dụng*).

"The circular economy might be a solution to our overconsumption and throw-away culture" (*Nền kinh tế tuần hoàn có thể là giải pháp cho văn hóa tiêu dùng và vứt đồ liên tục của chúng ta*).

**11. Fossil fuels:** nguyên liệu hóa thạch.

"If we are to seriously face the climate change challenge, we need to cut down on our use of fossil fuels immediately" (*Nếu chúng ta thực sự đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu, chúng ta cần cắt giảm việc sử dụng nguyên liệu hóa thạch ngay lập tức*).

**12. Deforestation:** Sự tàn phá rừng.

"Deforestation is having a drastic impact on climate change" (*Phá rừng có hậu quả nghiêm trọng tới biến đổi khí hậu*).

"Deforestation caused by foreign logging companies is a major issue that we need to deal with" (*Nạn phá rừng do các công ty khai thác gỗ nước ngoài gây ra là một vấn đề lớn mà chúng ta cần giải quyết*).

**13. Air pollution:** Ô nhiễm không khí.

"The biggest threat to health from air pollution comes from fine particles" (*Mối đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe là ô nhiễm không khí do bụi mịn*).

"Road transport is a significant source of both greenhouse gases and air pollutants" (*Vận tải đường bộ là nguồn phát thải đáng kể khí nhà kính và chất gây ô nhiễm không khí*).

**14. Contamination:** sự ô nhiễm.

"This firm is investigating the extent of groundwater contamination and plans to clean it up" (*Công ty này đang điều tra mức độ ô nhiễm nước ngầm và lên kế hoạch làm sạch nó*).

"The water supply is being tested for contamination" (*Nguồn nước cung cấp đang được kiểm tra về mức độ ô nhiễm*).



**15. Carbon neutral:** carbon trung hòa.

"This fashion company has signed an agreement to make its operations carbon neutral" (*Công ty thời trang này đã ký một thỏa thuận rằng hoạt động của họ sẽ phải carbon trung hòa*).

"The architect built a carbon-neutral home for his family" (*Kiến trúc sư này đã xây một căn nhà carbon trung hòa cho gia đình của anh ấy*).

**16. Renewable energy:** năng lượng tái tạo được.

"Clean renewable energy is crucial if we are to really tackle the challenges of global warming" (*năng lượng tái tạo sạch rất quan trọng nếu chúng ta thực sự muốn giải quyết các thách thức của biến đổi khí hậu*).

"With today's heavy focus on renewable energy sources, solar energy will perhaps become a choice for many people" (*Ngày nay khi mọi người đều bàn tới năng lượng tái tạo được, năng lượng mặt trời có lẽ sẽ là lựa chọn của nhiều người*).

**17. Energy-efficient/energy-saving:** tiết kiệm năng lượng.

"The car industry only has a future if it opts for energy-efficient and non-polluting cars" (*Ngành công nghiệp ô tô chỉ có tương lai nếu họ chọn sản xuất ô tô tiết kiệm năng lượng và không gây ô nhiễm*).

**18. Environmentally-friendly / Eco-friendly:** Thân thiện với môi trường.

"Let's opt for environmentally-friendly products when it comes to shopping!" (*Hãy lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường khi chúng ta mua sắm nhé!*).

"Our company has installed energy-efficient lighting throughout this building" (*Công ty mình đã lắp đặt hệ thống đèn tiết kiệm điện ở khắp tòa nhà*).

**19. Recycle:** tái chế

"Shall I just throw this box away, or do you recycle?" (*Tớ vứt cái hộp này đi nhé, hay là cậu tái chế nó?*).

"We're studying many ways to recycle garbage into fuel" (*Chúng tôi đang nghiên cứu nhiều cách để tái chế rác thải thành nhiên liệu*).

**20. Electric vehicle (EV):** Xe điện

"She's very eco-conscious and talks a lot about climate change. No wonder she drives an electric vehicle and has solar panels on the roof of her house!" (*Cô ấy rất có ý thức bảo vệ môi trường và nói rất nhiều về biến đổi khí hậu. Thảo nào cô ấy lái xe điện và dùng các tấm năng lượng mặt trời ở nhà cô ấy!*).

**4 cái bẫy trong luyện thi IELTS**

Bỏ quá nhiều thời gian công sức luyện đề khi chưa đủ vốn từ vựng hay áp dụng tràn lan các mẹo trên mạng đều có thể khiến việc luyện thi IELTS không hiệu quả.

**Ba lỗi mất điểm trong bài thi IELTS Speaking I**

Trả lời quá ngắn, lạc đề hay lặp từ là ba lỗi phổ biến, khiến bạn mất điểm ở bài thi IELTS Speaking Part I.



Đừng bỏ lỡ tin tức quan trọng!

Nhận tóm tắt tin tức nổi bật, hấp dẫn nhất 24 giờ qua trên VnExpress.



Nhận VnExpress Newsletters

\*Khi đăng ký, bạn đồng ý [điều khoản](#) của VnExpress

Trở lại Giáo dục

Lưu



Chủ đề: **Luyện thi IELTS**

## Ý kiến (3)

Chia sẻ ý kiến của bạn



Quan tâm nhất

Mới nhất

T

**Tuấn Hoàng** Hay quá, cảm ơn chị Quỳnh từ Jaxtina rất nhiều

Thích

3

Trả lời



11:12 23/5

N

**nguyenbinhtrieue730** Thanks for this lesson, it helps to study more in concern to environmental issues

Thích

3

Trả lời



09:12 23/5

C

**cuonglhv** Brilliant. Thank you for sharing this

Thích

3

Trả lời



19:11 22/5

Tags: [luyện thi IELTS](#) / [học tiếng Anh](#) / [từ vựng tiếng Anh](#) / [biến đổi khí hậu](#) / [từ vựng IELTS](#) / [Hoàng Ngọc Quỳnh](#)

Trang chủ

Video

Podcasts

Ảnh

Infographics

Mới nhất

Xem nhiều

Tin nóng

Newsletter

Thời sự

Góc nhìn

Thế giới

Kinh doanh

Bất động sản

Giải trí

Thể thao

Pháp luật

Giáo dục

Sức khỏe

Đời sống

Du lịch

Khoa học

Số hóa

Xe

Ý kiến

Tâm sự

Thư giãn

Rao vặt

Startup

Tải ứng dụng

VnExpress

International

Liên hệ

Tòa soạn



Quảng cáo

Đường dây nóng

**083.888.0123**

(Hà Nội)

**082.233.3555**

(TP. Hồ Chí Minh)



Đừng bỏ lỡ tin tức quan trọng!

Nhận tóm tắt tin tức nổi bật, hấp dẫn nhất 24 giờ qua trên VnExpress.

Nhận bản tin

Báo điện tử **VNEXPRESS**

[Điều khoản sử dụng](#) | [Chính sách bảo mật](#) | [Cookies](#) | [RSS](#) | [Theo dõi VnExpress trên](#)

Báo tiếng Việt nhiều người xem nhất

Thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ

Số giấy phép: 548/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 24/08/2021

Tổng biên tập: Phạm Văn Hiếu

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa A FPT Tower, số 10 Phạm Văn Bạch, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024 7300 8899 - máy lẻ 4500

Email: [webmaster@vnexpress.net](mailto:webmaster@vnexpress.net)

© 1997-2024. Toàn bộ bản quyền thuộc VnExpress

